



dé yǔ

德语

noun · German (language)

Example Sentences

tā zài dà xué xué xí dé yǔ
他在大学学习德语。

He studies German at university.

wǒ de dé yǔ shuō de bú tài hǎo
我的德语说得不太好。

My German is not very good.

Trace each character, then write the word on your own.

德	德	德	德	德	德	德	德	德	德	德
德	德	德	德	德	德	德				
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										